



féi wò

肥沃

Adjective · fertile; rich

Example Sentences

zhè kuài dì hěn féi wò
这块地很肥沃。

This land is very fertile.

féi wò de tǔ rǎng ràng zhuāng jià zhǎng dé hěn hǎo
肥沃的土壤让庄稼长得很好。

The fertile soil makes the crops grow well.

zhè piàn féi wò de píng yuán shì hé zhòng zhí gè zhǒng nóng zuò wù
这片肥沃的平原适合种植各种农作物。

This fertile plain is suitable for growing various crops.

Trace each character, then write the word on your own.

肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥
沃	沃	沃	沃	沃	沃	沃	沃	沃	沃	沃